

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDT

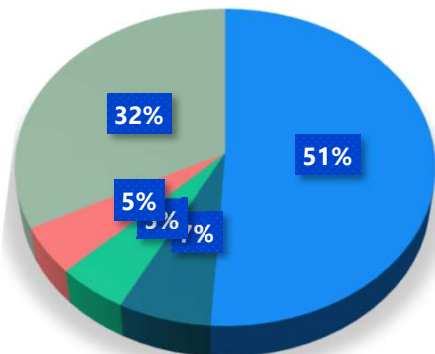
## CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	14,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.5%	-19.5%	-11.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 38,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
Số lượng CPLH (CP)	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,115
Sở hữu nước ngoài	0.19%
Beta	1.39

### Cơ cấu cổ đông



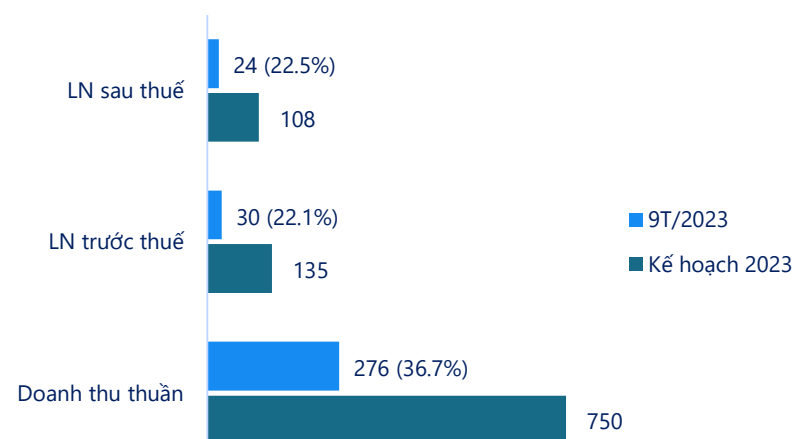
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

110.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.6 | +18.9%

Cùng kỳ: ↘ 31.1 | -22.0%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

275.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 198.5 | -41.9%

### LN thuần

Q3 2023

13.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.9 | +54.6%

Cùng kỳ: ↘ 9.8 | -41.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

27.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 72.8 | -72.6%

### LNTT

Q3 2023

14.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.9 | +54.6%

Cùng kỳ: ↘ 10.6 | -43.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

29.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 75.1 | -71.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
								30/9/2023	31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>110.6</b>	<b>141.8</b>	<b>-22.0%</b>	<b>275.6</b>	<b>474.1</b>	<b>-41.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>489.7</b>	<b>598.8</b>	<b>-18.2%</b>	<b>34.2%</b>
Giá vốn hàng bán	73.8	97.3	-24.2%	186.3	316.5	-41.2%	Tiền và tương đương tiền	15.0	29.1	-48.6%	1.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.9</b>	<b>44.5</b>	<b>-17.1%</b>	<b>89.3</b>	<b>157.5</b>	<b>-43.3%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	328.0	385.1	-14.8%	22.9%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.0	779.0%	12.5	7.8	60.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	70.1	98.0	-28.5%	4.9%
Chi phí tài chính	7.6	3.2	133.9%	26.3	8.4	213.5%	Hàng tồn kho	68.4	81.3	-15.9%	4.8%
Chi phí lãi vay	7.6	3.2	133.9%	26.3	8.4	213.5%	Tài sản ngắn hạn khác	8.2	5.2	57.7%	0.6%
Chi phí bán hàng	6.4	8.0	-19.7%	19.9	27.7	-28.2%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>940.7</b>	<b>930.4</b>	<b>1.1%</b>	<b>65.8%</b>
Chi phí QLDN	9.4	9.7	-3.8%	28.2	29.0	-2.7%	Các khoản phải thu dài hạn	9.0	8.9	0.1%	0.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.7</b>	<b>23.6</b>	<b>-41.8%</b>	<b>27.5</b>	<b>100.2</b>	<b>-72.6%</b>	Tài sản cố định	122.4	135.6	-9.7%	8.6%
LN khác	0.2	1.0	-75.3%	2.4	4.7	-48.5%	Bất động sản đầu tư	81.8	84.4	-3.1%	5.7%
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>24.6</b>	<b>-43.1%</b>	<b>29.9</b>	<b>105.0</b>	<b>-71.5%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	419.8	390.7	7.4%	29.3%
Thuế TNDN	2.4	5.0	-51.3%	6.1	21.1	-71.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.6</b>	<b>19.6</b>	<b>-41.1%</b>	<b>24.3</b>	<b>83.9</b>	<b>-71.1%</b>	Tài sản dài hạn khác	307.7	310.7	-1.0%	21.5%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>11.5</b>	<b>19.2</b>	<b>-40.0%</b>	<b>23.8</b>	<b>82.7</b>	<b>-71.2%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,430.4</b>	<b>1,529.2</b>	<b>-6.5%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 27.8	80.7	- 27.5	- 7.7	- 6.5	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 5.7	- 26.8	- 5.7	4.9	41.0	17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 15.0	- 37.7	40.9	- 10.9	- 37.1	- 44.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 48.5	16.2	7.6	- 13.7	- 2.6	2.2

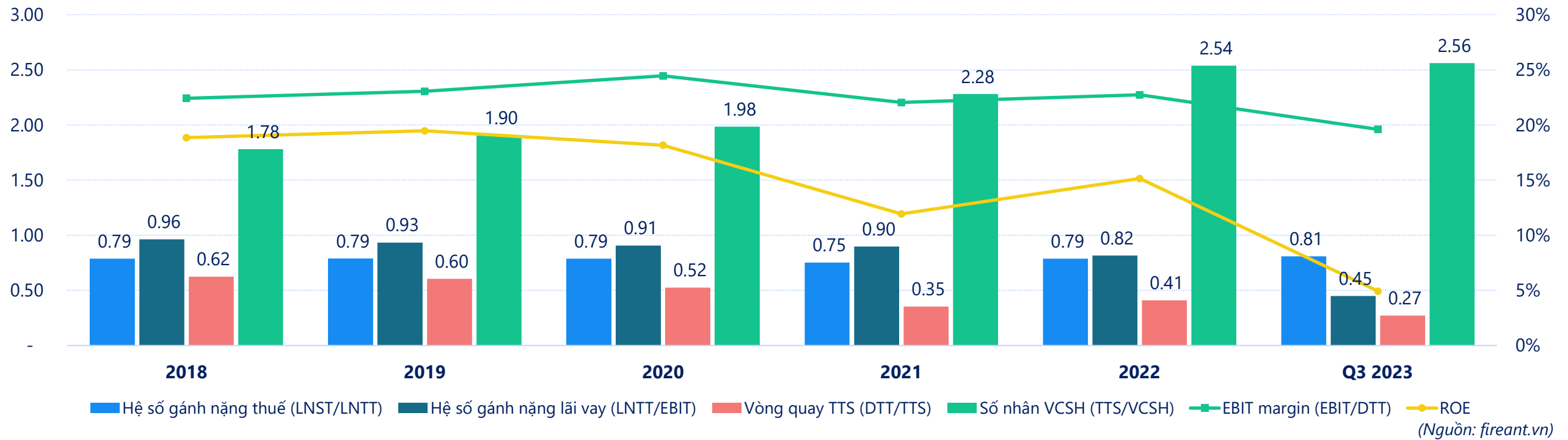
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>862.1</b>	<b>930.3</b>	<b>-7.3%</b>	<b>60.3%</b>
Nợ ngắn hạn	601.5	565.4	6.4%	42.1%
Nợ vay ngắn hạn	426.4	416.8	2.3%	29.8%
Nợ dài hạn	260.6	364.9	-28.6%	18.2%
Nợ vay dài hạn	99.2	200.0	-50.4%	6.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>568.3</b>	<b>598.9</b>	<b>-5.1%</b>	<b>39.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	568.3	598.9	-5.1%	39.7%

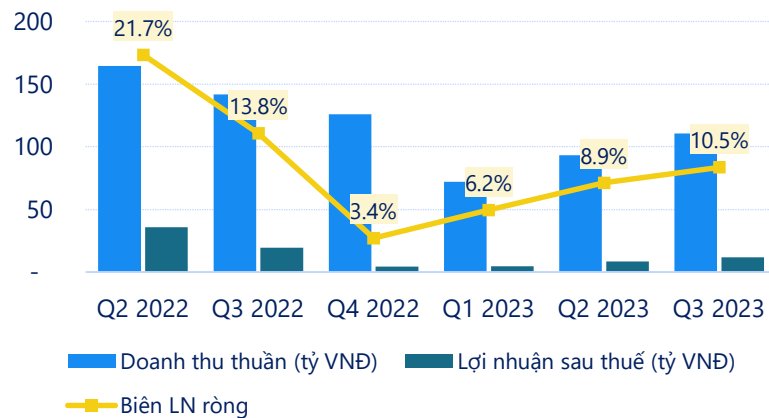
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDT

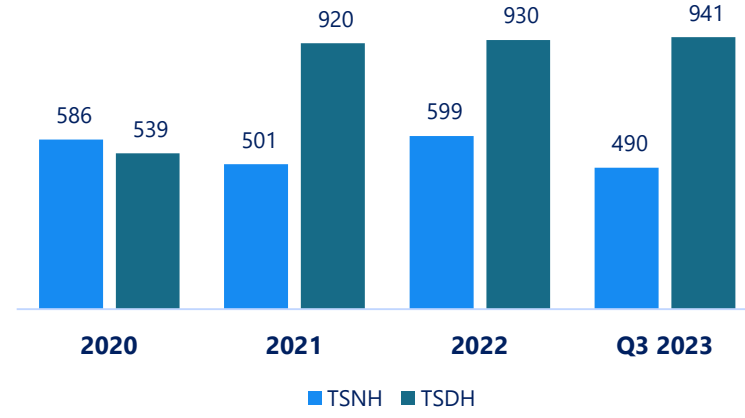
## Phân tích Dupont



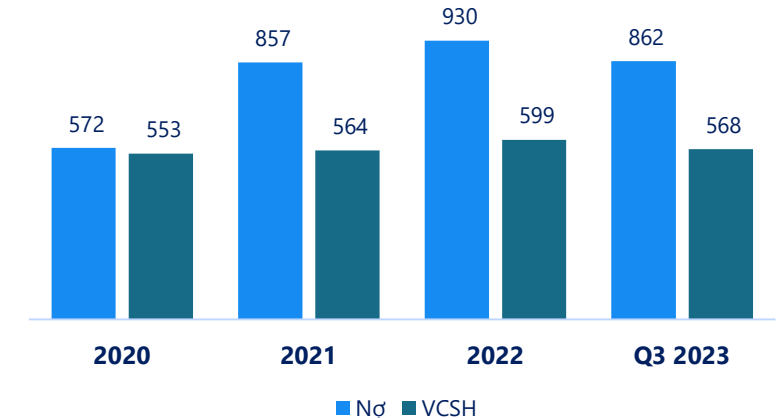
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



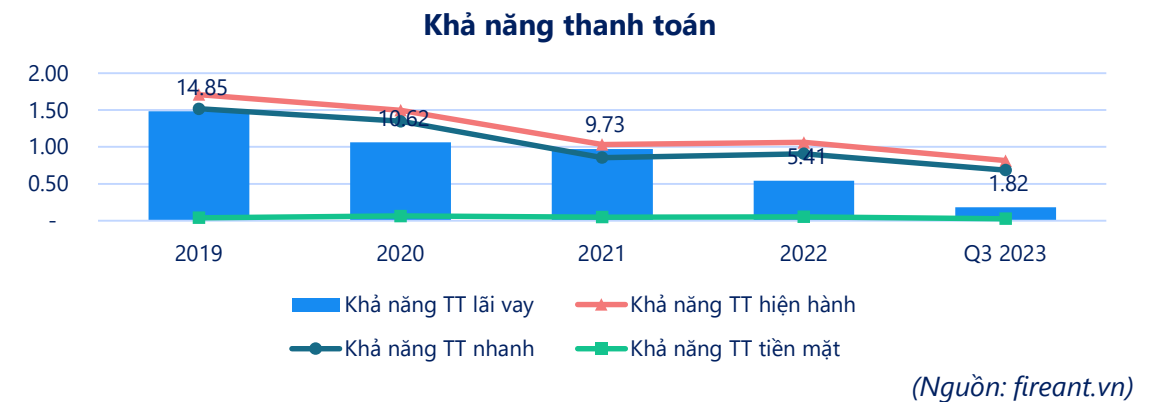
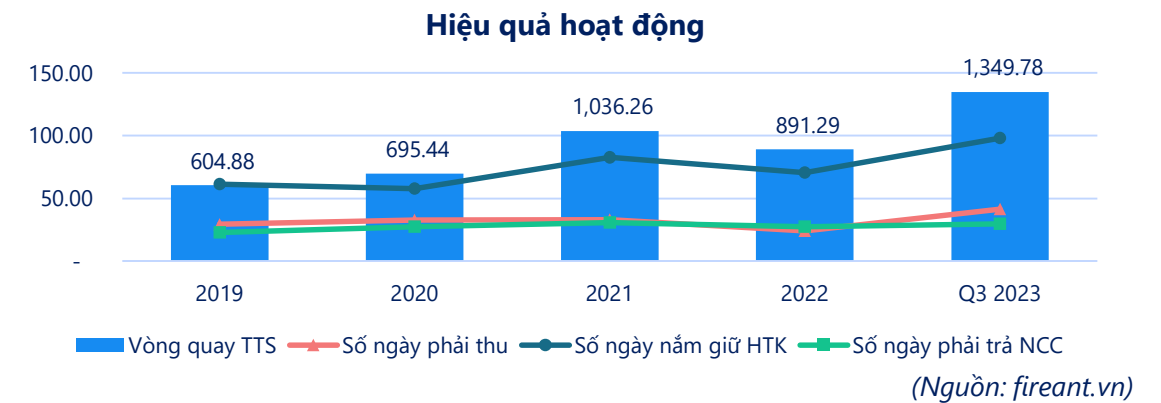
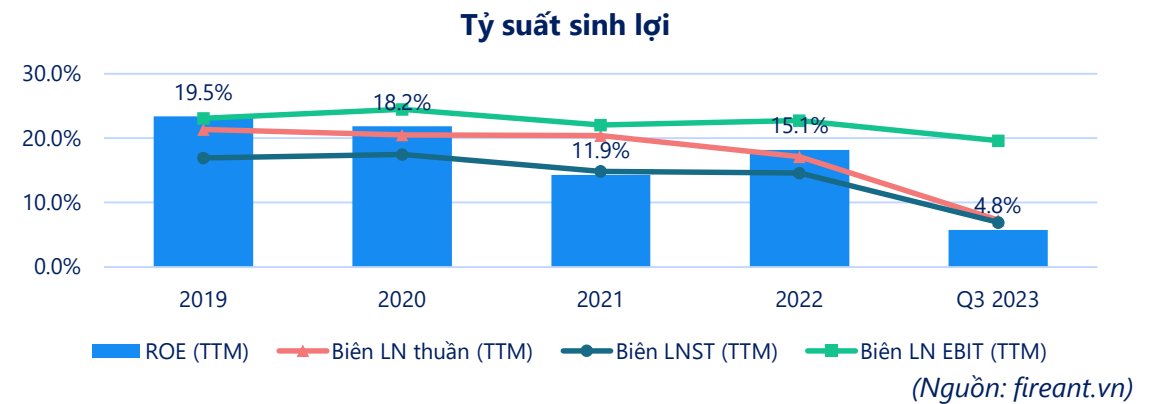
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDT

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	21.2%	21.3%	20.5%	20.4%	17.1%	7.3%
Biên LNST (TTM)	17.0%	16.9%	17.5%	14.8%	14.6%	6.9%
Biên LN EBIT (TTM)	22.4%	23.1%	24.5%	22.0%	22.7%	19.6%
ROE (TTM)	18.8%	19.5%	18.2%	11.9%	15.1%	4.8%
ROA (TTM)	10.6%	10.2%	9.2%	5.2%	6.0%	1.9%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.1	29.3	32.8	33.0	24.0	41.4
Số ngày nắm giữ HTK	71.8	61.3	57.7	82.8	70.7	98.0
Số ngày phải trả NCC	13.7	22.9	27.3	30.6	27.4	29.8
Vòng quay TSCĐ	3.2	3.5	3.6	3.0	4.2	3.1
Vòng quay TTS	585.8	604.9	695.4	1,036.3	891.3	1,349.8
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	1.7	1.5	1.0	1.1	0.8
Khả năng TT nhanh	1.6	1.5	1.3	0.9	0.9	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	26.5	14.8	10.6	9.7	5.4	1.8
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,406	2,610	2,541	1,725	2,280	720
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,758	13,224	13,904	14,159	15,052	14,254
P/E	4.4	4.8	9.4	25.5	13.5	23.3
P/B	0.8	0.9	1.7	3.1	2.0	1.2
P/S	0.7	0.8	1.6	3.8	2.0	1.6

(Nguồn: fireant.vn)



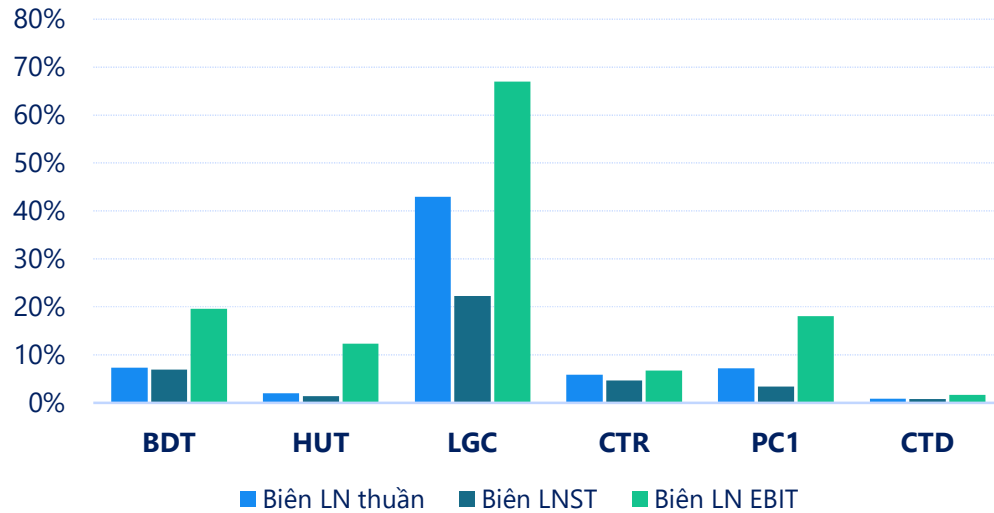
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>BDT</b>	275.6	-41.9%	24.3	-71.1%	8.8%	17.7%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CTD</b>	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

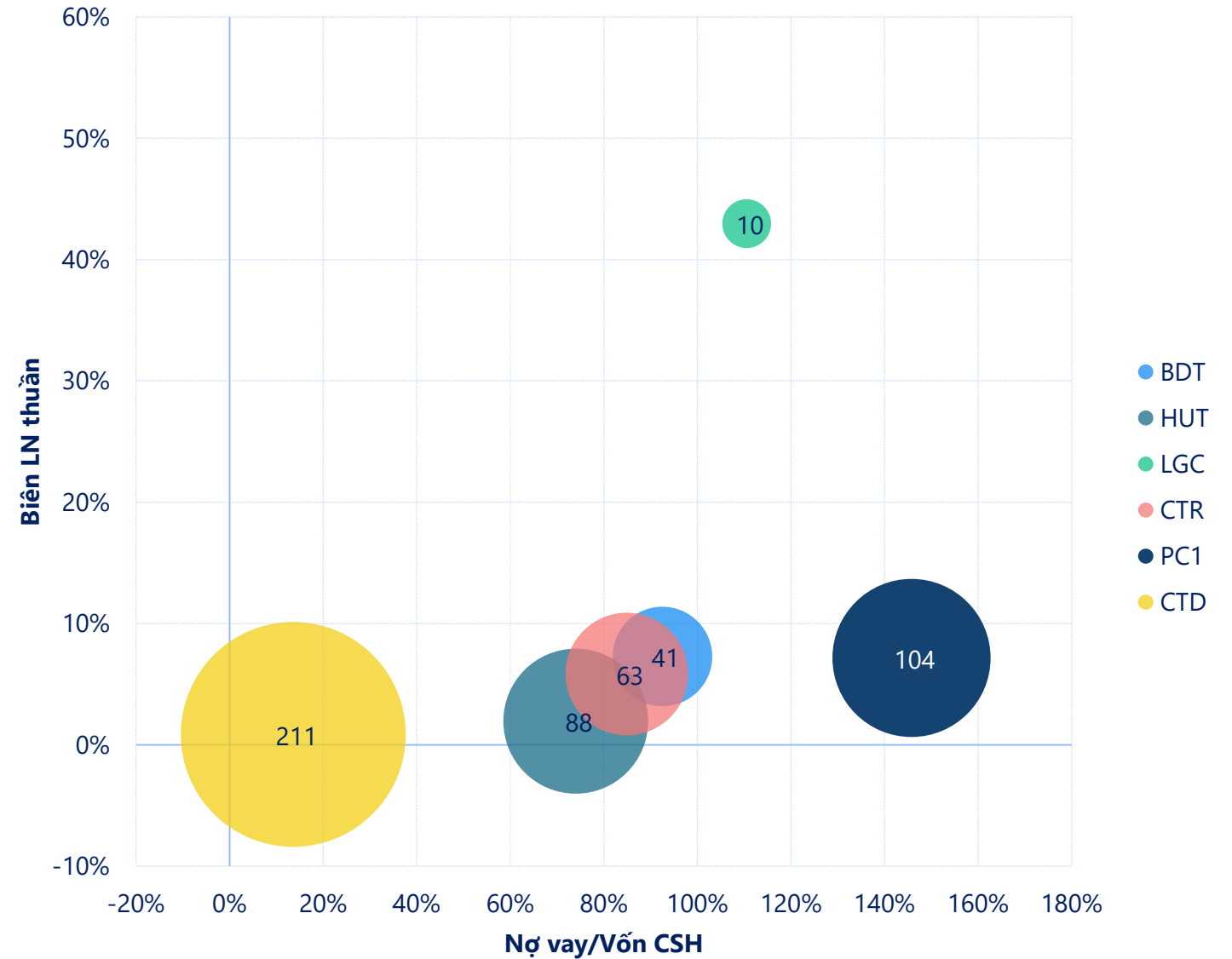
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)